Chi tiết mã HS 7207.12.10

Mã HS	7207.12.10
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm / - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng: / - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): / - - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:25:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72071210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10993
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10993
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10993
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10993
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10303
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10254
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10254
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10254
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10254
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10254
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10254
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10306
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10306
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10306
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10306
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10306
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10307
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10307
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10307
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10307
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10307
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10307
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10308
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10260
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10266
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10266
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10266
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10266
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10266
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10266
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10291
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10291
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10291
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10291
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10291
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10291
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10344
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10344
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10344

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10344
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10344
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10344
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10329
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10329
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10329
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10329
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10329
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10329
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D954
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E954
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10329
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10329
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10329
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10329
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10329
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10329
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10346
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10346
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10346
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10346
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10346
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10346
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10345
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10345
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10345

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10345
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10345
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10345
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10286
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10286
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10286
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10286
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10286
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10286
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10286
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10323
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10323
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10323
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10323
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10323
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10323
RCEP B	2022	2022	0	B!D10323
RCEP B	2023	2023	0	B!E10323
RCEP B	2024	2024	0	B!F10323
RCEP B	2025	2025	0	B!G10323
RCEP B	2026	2026	0	B!H10323
RCEP B	2027	2027	0	B!I10323
RCEP C	2022	2022	0	C!D10323
RCEP C	2023	2023	0	C!E10323
RCEP C	2024	2024	0	C!F10323
RCEP C	2025	2025	0	C!G10323

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H10323
RCEP C	2027	2027	0	C!I10323
RCEP D	2022	2022	0	D!D10322
RCEP D	2023	2023	0	D!E10322
RCEP D	2024	2024	0	D!F10322
RCEP D	2025	2025	0	D!G10322
RCEP D	2026	2026	0	D!H10322
RCEP D	2027	2027	0	D!I10322
RCEP E	2022	2022	0	E!D10326
RCEP E	2023	2023	0	E!E10326
RCEP E	2024	2024	0	E!F10326
RCEP E	2025	2025	0	E!G10326
RCEP E	2026	2026	0	E!H10326
RCEP E	2027	2027	0	E!I10326
RCEP F	2022	2022	0	F!D10323
RCEP F	2023	2023	0	F!E10323
RCEP F	2024	2024	0	F!F10323
RCEP F	2025	2025	0	F!G10323
RCEP F	2026	2026	0	F!H10323
RCEP F	2027	2027	0	F!I10323
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9541
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9541
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9541
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7207.12 có 2 dòng thuế; dòng 7207.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN).	7207.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7207.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7207.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10993), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.